

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K4 NĂM 2015

Tháng 10 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	8	611	634	23	12.870	296.010	
102	8	648	657	9	12.870	115.830	
103	8	390	421	31	12.870	398.970	
104	8	516	534	18	12.870	231.660	
105	8	488	506	18	12.870	231.660	
106	8	569	591	22	12.870	283.140	
107	PSHC				12.870	0	
108					12.870	0	
109	8	552	577	25	12.870	321.750	
110	8	529	550	21	12.870	270.270	
111	8	778	806	28	12.870	360.360	
112	8	565	605	40	12.870	514.800	
113	8	642	675	33	12.870	424.710	
114	8	439	462	23	12.870	296.010	
201	8	561	581	20	12.870	257.400	
202	8	731	757	26	12.870	334.620	
203	8	662	676	14	12.870	180.180	
204	8	891	917	26	12.870	334.620	
205	8	554	580	26	12.870	334.620	
206	8	689	717	28	12.870	360.360	
207	8	728	750	22	12.870	283.140	
208	8	830	847	17	12.870	218.790	
209	8	807	834	27	12.870	347.490	
210	4 Campuchia	1239	1260	21	12.870	270.270	
211	7	691	724	33	12.870	424.710	
212	2 Campuchia	705	723	18	12.870	231.660	
213	8	807	840	33	12.870	424.710	
214	4 Campuchia	1191	1245		12.870	0	
301	0	472	472		12.870	0	
302	8	687	700	13	12.870	167.310	
303	0	598	598		12.870	0	
304	8	606	624	18	12.870	231.660	
305	8	563	581	18	12.870	231.660	
306	8	609	632	23	12.870	296.010	
307	PSHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	7	728	744	16	12.870	205.920	
310	8	576	590	14	12.870	180.180	

311	8	665	683	18	12.870	231.660
312	8	706	732	26	12.870	334.620
313	8	777	797	20	12.870	257.400
314	8	716	724	8	12.870	102.960
401	8	544	563	19	12.870	244.530
402	8	405	419	14	12.870	180.180
403	8	617	630	13	12.870	167.310
404	8	480	496	16	12.870	205.920
405	8	619	631	12	12.870	154.440
406	8	628	639	11	12.870	141.570
407	8	509	525	16	12.870	205.920
408	8	405	423	18	12.870	231.660
409	8	678	699	21	12.870	270.270
410	8	808	828	20	12.870	257.400
411	8	708	722	14	12.870	180.180
412	8	593	609	16	12.870	205.920
413	8	607	627	20	12.870	257.400
414	8	571	590	19	12.870	244.530
501	8	352	383	31	12.870	398.970
502	8	539	572	33	12.870	424.710
503	8	456	474	18	12.870	231.660
504	8	474	494	20	12.870	257.400
505	8	369	384	15	12.870	193.050
506	8	345	368	23	12.870	296.010
507	8	340	349	9	12.870	115.830
508	8	558	576	18	12.870	231.660
509	8	440	455	15	12.870	193.050
510	8	437	466		12.870	0
511	8	316	334	18	12.870	231.660
512	8	417	436	19	12.870	244.530
513	8	357	379	22	12.870	283.140
514	8	399	420	21	12.870	270.270
Cộng	496			1.267		16.306.290

(Bảng chữ: Mười sáu triệu ba trăm linh sáu nghìn hai trăm chín mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà